

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HSX: HBC)

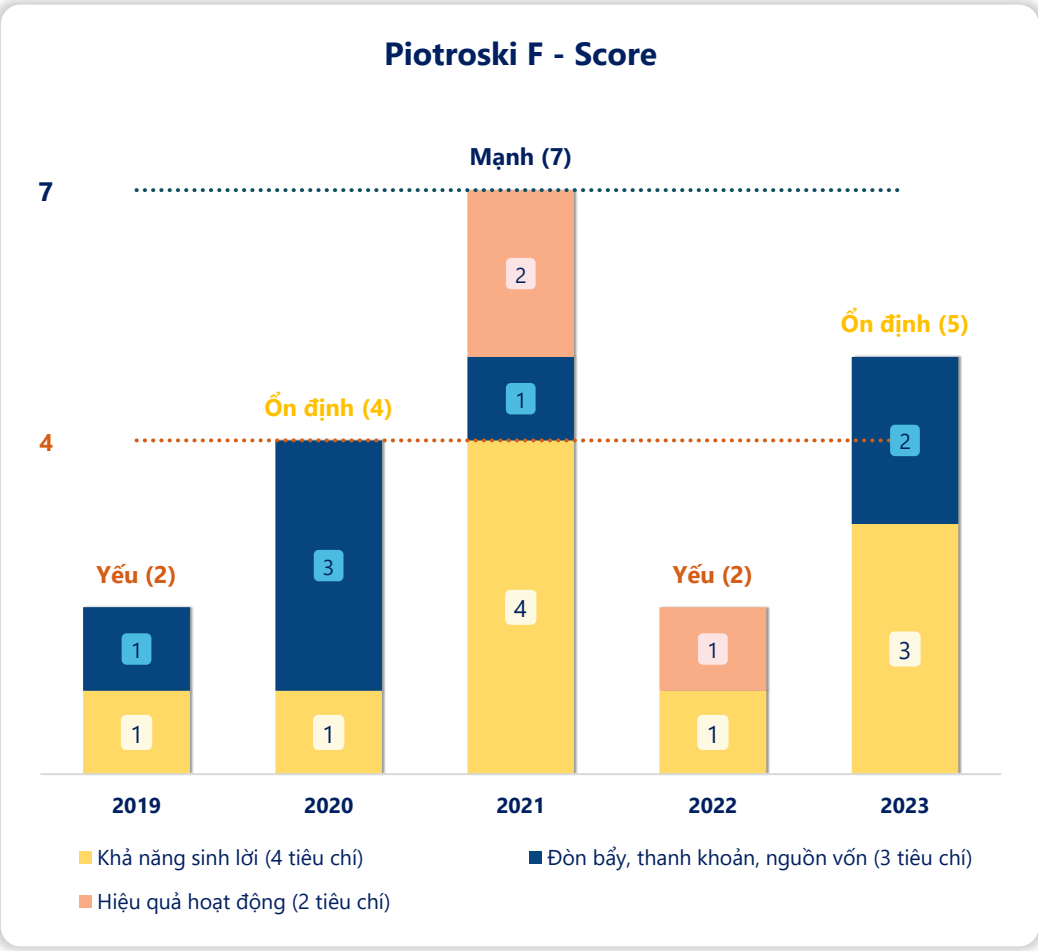
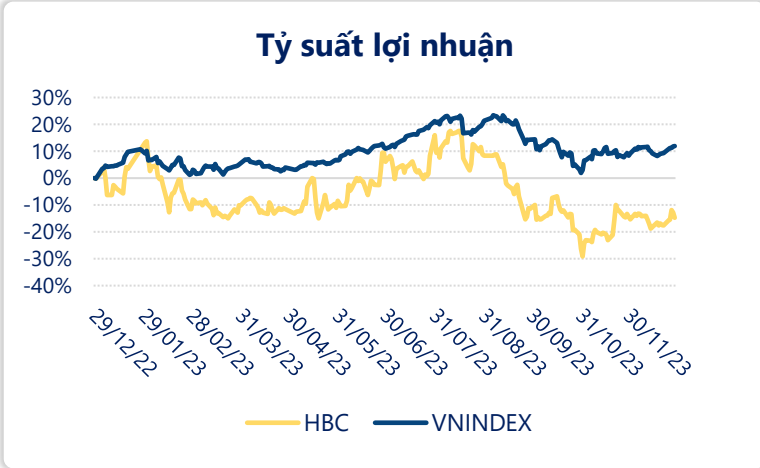
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,870 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	0.8%	-14.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	7,537
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 6,612
	▼ 46.7%

LN sau thuế	2023
	-1,115
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 1,455
	▲ 56.6%

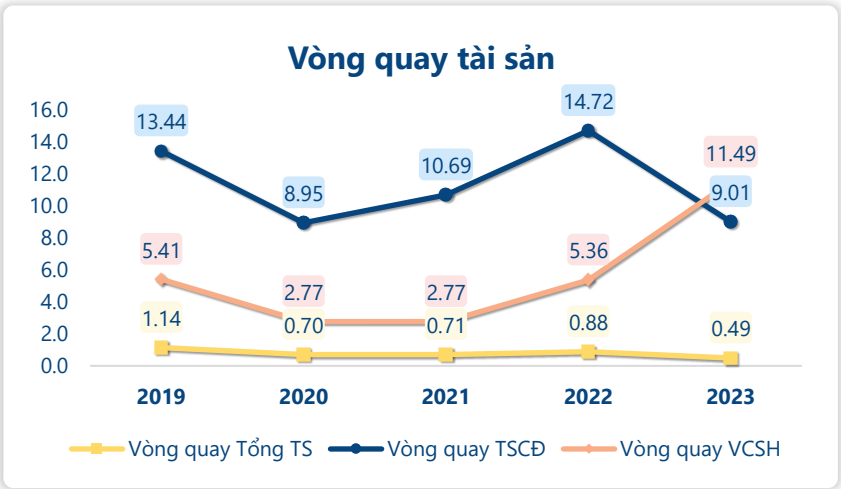
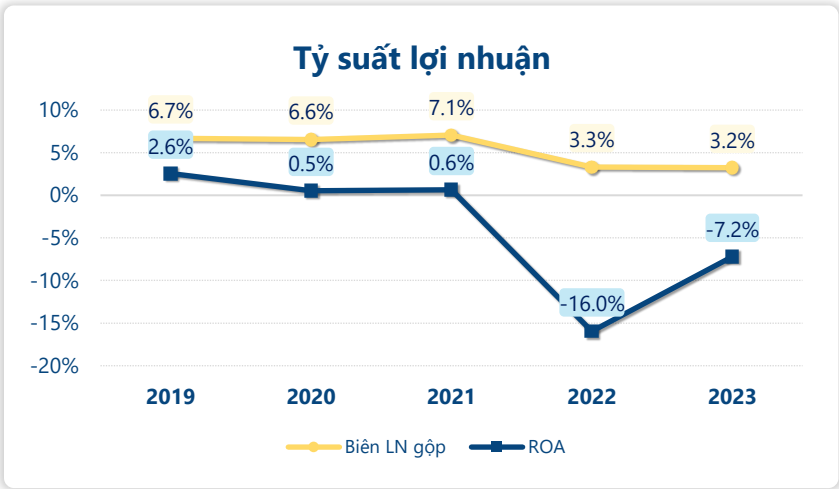
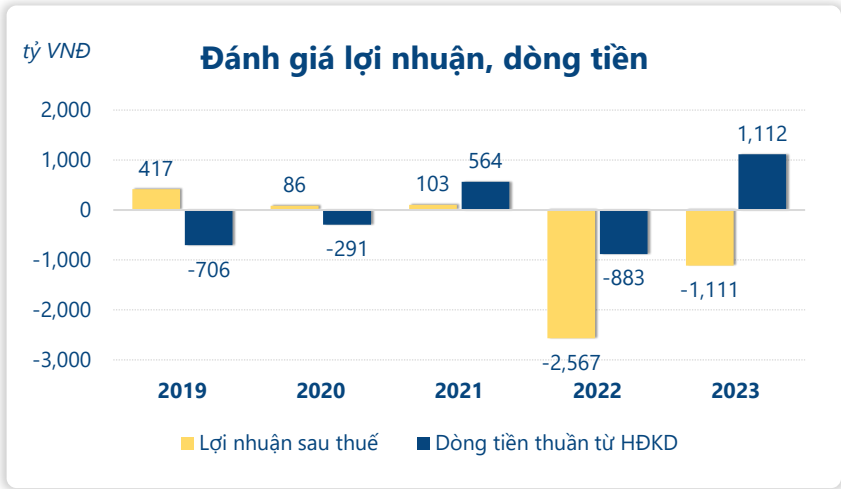


Năm **2023**, F-Score của **HBC** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

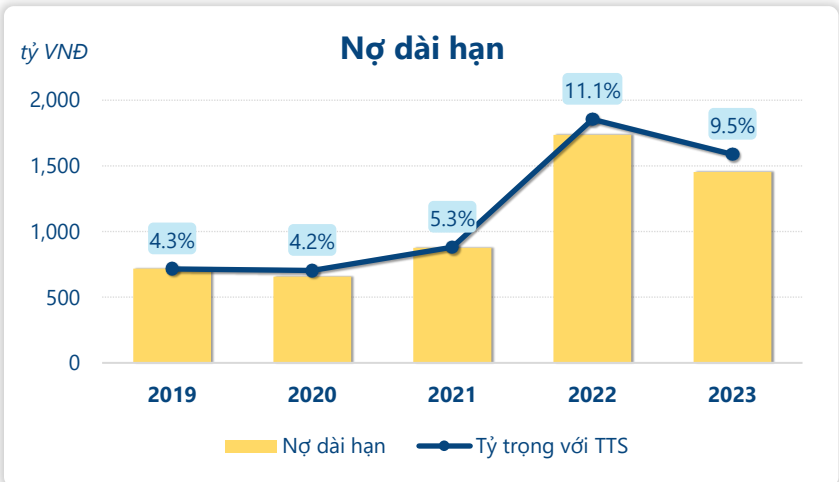
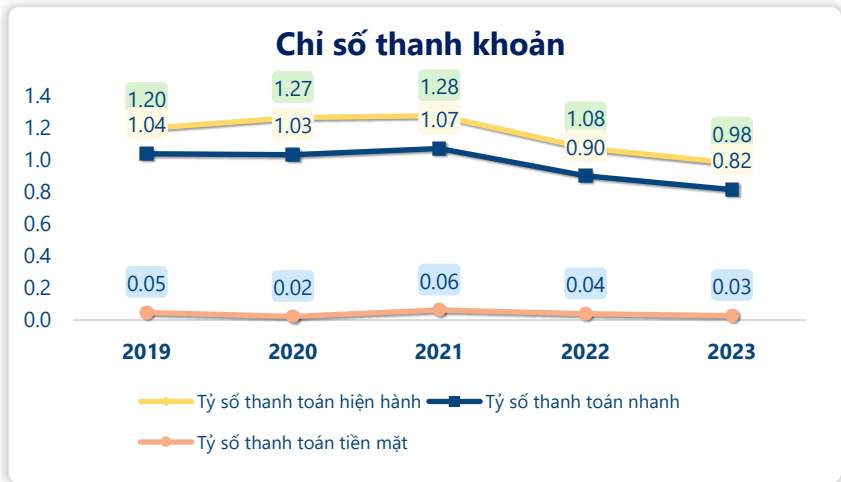
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HSX: HBC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HBC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	13,055	15,594	-16.3%
Tài sản ngắn hạn	11,281	13,604	-17.1%
Tiền và tương đương tiền	391	496	-21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.7	43.8	-68.7%
Phải thu ngắn hạn	8,492	10,673	-20.4%
Hàng tồn kho	2,285	2,218	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	98.6	173	-43.1%
Tài sản dài hạn	1,774	1,990	-10.9%
Phải thu dài hạn	328	370	-11.3%
Tài sản cố định	724	959	-24.5%
Bất động sản đầu tư	9.66	10.3	-6.2%
Tài sản dở dang	48.6	52.6	-7.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	335	181	85.4%
Tài sản dài hạn khác	315	398	-20.7%
Lợi thế thương mại	13.7	20.7	-33.8%
Nợ phải trả	12,601	14,376	-12.3%
Nợ ngắn hạn	11,139	12,641	-11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,989	5,104	-21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,368	4,738	-7.8%
Nợ dài hạn	1,462	1,735	-15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	729	1,027	-28.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	454	1,219	-62.8%
Vốn chủ sở hữu	454	1,219	-62.8%
Vốn điều lệ	2,741	2,741	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18,610	11,225	11,356	14,149	7,537
Giá vốn hàng bán	17,364	10,488	10,553	13,679	7,293
Lợi nhuận gộp	1,246	736	803	470	244
Doanh thu HĐTC	61.6	113	112	24.0	74.3
Chi phí TC	325	320	302	521	559
Chi phí lãi vay	322	317	299	520	557
LN trong công ty LKLD	-12.9	-11.5	-5.33	4.73	-37.9
Chi phí bán hàng	58.2	36.1	45.5	39.1	38.7
Chi phí QLDN	509	453	410	2,246	758
LN thuần từ HĐKD	403	28.6	151	-2,307	-1,075
Lợi nhuận khác	124	85.7	-2.55	-27.0	-4.40
LN trước thuế	527	114	149	-2,334	-1,080
Lợi nhuận sau thuế	406	83.7	97.0	-2,570	-1,115
LNST của CĐ cty mẹ	417	86.3	103	-2,567	-1,111

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-706	-291	564	-883	1,112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-93.6	-53.1	-553	176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,131	54.3	-20.1	1,198	-1,396
Tiền đầu kỳ	315	574	244	734	496
Lưu chuyển tiền thuần	260	-330	490	-238	-108
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.19	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	574	244	734	496	389